

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 636 /CBTT-CTN  
V/v công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733

Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591

Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý I năm 2023 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/3/2023).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/4/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng ĐCNC (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Vũ Văn Tuấn**

Số: 629 /VB-CTN

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2023

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
quý 1-2023 tăng hơn 10% so với  
quý 1-2022, ý kiến ngoại trừ toà  
chung cư

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

*Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

1. Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2023 tăng hơn 10% so với Quý 1 năm 2022 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	172.235.962.187	134.013.312.073	38.222.650.114	28,52
2	Tổng chi phí	156.477.091.421	131.436.825.989	25.040.265.432	19,05
3	Lợi nhuận sau thuế	12.576.441.716	2.060.054.347	10.516.387.369	510

Nguyên nhân tăng: Trong quý 1 năm 2023, tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh có nhiều thay đổi tích cực so với Quý 1 năm 2022 nên sản lượng tiêu thụ nước máy của khách hàng tăng; Ngày 28/10/2022, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành quyết định số 3145/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án giá nước sạch và biểu giá nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh đã góp phần tăng doanh thu hoạt động nước máy do đó tổng doanh thu tăng 28,52% so với quý 1 năm 2022. Tỷ lệ tăng doanh thu lớn hơn tỷ lệ tăng chi phí nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2023 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2022.

Dự án Toà nhà chung cư Quawaco được UBND tỉnh Quảng Ninh đồng ý chủ trương cho phép Công ty thi công và cấp nước Quảng Ninh (nay là Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh) được lập phương án xây dựng chung cư trên khu đất 1.959,0 m<sup>2</sup> tại văn bản số 245/UBND-QLĐĐ ngày 12/01/2007. Ngày 17/11/2010 UBND tỉnh Quảng Ninh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 22.121.000.161 cho dự án. Dự án đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý. Ngày 21/01/2016, UBND thành phố Hạ Long đã có Quyết định số 233/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500, điều chỉnh số tầng của toà nhà từ 16 tầng nổi 02 tầng hầm còn lại 11 tầng nổi và 01 tầng hầm.

Do tình hình thị trường bất động sản trầm lắng, dự án không thu hút được nguồn vốn của bên có nhu cầu mua nhà. Do vậy, Công ty không có đủ nguồn vốn để tiếp tục đầu tư dự án. Bên cạnh đó, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp, trong đó tại điểm b và c, khoản 1, Điều 21 có quy định “Doanh nghiệp nhà nước không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản”; “Trường hợp doanh nghiệp nhà nước đã góp vốn, đầu tư vào các lĩnh vực quy định tại Điểm b khoản này không thuộc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư phải thực hiện phương án cơ cấu lại và chuyển nhượng toàn bộ số vốn đã đầu tư theo quy định”.

Dự án từ tháng 12/2013 đến nay dừng đầu tư, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 31/12/2022 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 VND và giá trị tạm ứng cho nhà thầu là 528.188.000 VND.

Ngày 13/12/2022, Công ty đã có văn bản số 2178/CTN-QLĐT đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh (Chủ sở hữu) đồng ý đề xuất chủ trương cho Công ty được chấm dứt hoạt động đầu tư và trả lại đất thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có phiếu chuyển số: 6561/VP.UBND-PC ngày 16/12/2022, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/01/2023, Công ty đã nhận được văn bản số 18/KHĐT-TTr ngày 04/01/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến đối với đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh, trong đó: “*Thống nhất với Công ty tại Văn bản số 2178/CTN-QLĐT ngày 13/12/2022 về trình tự các bước thực hiện thủ tục tự chấm dứt hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ và Thông tư 03/2021/TT- BKHĐT ngày 9/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư*”.

Trên cơ sở ý kiến của sở Kế hoạch và Đầu tư, ngày 09/01/2023 Công ty tiếp tục có văn bản 41/CTN-QLĐT gửi UBND tỉnh Quảng Ninh về việc đề xuất chủ trương chấm dứt hoạt động đầu tư dự án và trả lại đất thực hiện dự án toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Ngày 24/02/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản 570/KHĐT-TTr báo cáo UBND tỉnh về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Căn cứ các nội dung ý kiến Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 1335/VP.UBND ngày 9/3/2023 về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án toà nhà chung cư, trong đó có ý kiến “*Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh nghiên cứu ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco đảm bảo các quy định của Pháp luật; trường hợp còn có nội dung vướng mắc, chưa rõ, Công ty chủ động làm việc trực tiếp với Sở Kế hoạch và Đầu*

tu để được hướng dẫn thực hiện theo quy định”.

Công ty hiện vẫn đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để được hướng dẫn cụ thể việc thực hiện chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Sau khi dự án được chấm dứt, Sở tài chính sẽ hướng dẫn Công ty thực hiện việc thanh lý, xử lý chi phí dở dang của dự án và xác định giá trị quyền sử dụng đất, giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất để hoàn trả lại cho Công ty theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư 80/2017/TT-BTC ngày 02/8/2017 của Bộ Tài chính để thu hồi chi phí đã đầu tư vào dự án theo quy định.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2023 tăng hơn 10% so với quý 1 năm 2022 và ý kiến ngoại trừ toà chung cư Quawaco của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết. ✓

Trân trọng cảm ơn.!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Ban điều hành Cty (b/c);
- Lưu: Văn thư, KTTTC.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Tuấn**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I NĂM 2023**

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DN)

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số B03-DN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số B09-DN)

Hạ Long, tháng 04 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>57,399,026,175</b>	<b>79,386,669,909</b>
<b>I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>12,800,913,842</b>	<b>34,231,966,451</b>
1. Tiền	111	V.01	12,800,913,842	34,231,966,451
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III- CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>18,756,249,105</b>	<b>19,525,733,188</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		2,066,182,653	2,097,686,615
2. Trả trước cho người bán	132		12,472,429,319	13,450,917,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,970,915,183	4,730,406,754
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(753,278,050)	(753,278,050)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>22,511,057,603</b>	<b>24,953,952,960</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22,511,057,603	24,953,952,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>3,330,805,625</b>	<b>675,017,310</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,330,805,625	176,742,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		498,274,856
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,039,750,933,008</b>	<b>1,083,743,855,313</b>
<b>I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>952,920,508,084</b>	<b>1,002,947,117,062</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	951,971,559,958	1,001,876,468,093
- Nguyên giá	222		2,655,581,791,133	2,652,949,414,624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,703,610,231,175)	(1,651,072,946,531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	948,948,126	1,070,648,969
- Nguyên giá	228		6,569,418,133	6,569,418,133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,620,470,007)	(5,498,769,164)
<b>III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỖ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>81,141,055,001</b>	<b>74,324,794,630</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,618,193,041	12,801,932,670
<b>V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>5,689,369,923</b>	<b>6,471,943,621</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,689,369,923	6,471,943,621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,097,149,959,183</b>	<b>1,163,130,525,222</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>465,912,954,585</b>	<b>544,469,962,340</b>
<b>I- NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>210,734,778,200</b>	<b>280,590,629,720</b>
1. Phải trả cho người bán	311		43,368,216,292	59,594,875,005
2. Người mua trả tiền trước	312		1,398,379,456	680,719,752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16,262,106,600	12,941,860,703
4. Phải trả người lao động	314		23,696,057,126	69,034,280,905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6,198,046,297	1,558,988,385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,621,279,853	2,026,017,187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		98,612,881,364	113,635,387,173
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,577,811,212	21,118,500,610
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>255,178,176,385</b>	<b>263,879,332,620</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,446,871,230	2,328,198,450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		252,731,305,155	261,551,134,170
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>631,237,004,598</b>	<b>618,660,562,882</b>
<b>I- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>631,237,004,598</b>	<b>618,660,562,882</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,181,162,825	45,181,162,825
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,070,301,380	44,493,859,664
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		57,070,301,380	44,493,859,664
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
<b>II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,097,149,959,183</b>	<b>1,163,130,525,222</b>

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Le Thi Hieu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Quan



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 1	Năm	Quý 1	Năm
1	2	3	Quý 1	Năm	Quý 1	Năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	172 222 943 734	172 222 943 734	133 996 772 663	133 996 772 663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	172 222 943 734	172 222 943 734	133 996 772 663	133 996 772 663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	134 545 969 587	134 545 969 587	113 263 749 253	113 263 749 253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37 676 974 147	37 676 974 147	20 733 023 410	20 733 023 410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	11 903 569	11 903 569	3 944 023	3 944 023
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 926 601 189	7 926 601 189	6 531 178 070	6 531 178 070
- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		7 926 601 189	7 926 601 189	6 531 178 070	6 531 178 070
+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3 528 069	3 528 069	16 273 967	16 273 967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	13 984 758 092	13 984 758 092	11 538 697 920	11 538 697 920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15 773 990 366	15 773 990 366	2 650 817 476	2 650 817 476
11. Thu nhập khác	31		1 114 884	1 114 884	12 595 387	12 595 387
12. Chi phí khác	32		16 234 484	16 234 484	86 926 779	86 926 779
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 15 119 600)	( 15 119 600)	( 74 331 392)	( 74 331 392)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15 758 870 766	15 758 870 766	2 576 486 084	2 576 486 084
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 182 429 050	3 182 429 050	516 431 737	516 431 737
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12 576 441 716	12 576 441 716	2 060 054 347	2 060 054 347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga



Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Văn Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		202 719 785 131	160 396 431 264
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33 712 210 546)	(30 535 860 030)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(91 183 437 809)	(97 825 474 545)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5 516 483 650)	(3 782 087 204)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4 377 100 275)	(2 733 317 035)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 199 612 877	1 832 970 003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41 988 190 806)	(26 370 812 651)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28 141 974 922</b>	<b>981 849 802</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25 742 596 276)	(31 329 684 260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11 903 569	3 944 023
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(25 730 692 707)</b>	<b>(31 325 740 237)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26 873 093 182	74 095 151 753
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50 715 428 006)	(47 206 666 442)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(23 842 334 824)</b>	<b>26 888 485 311</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(21 431 052 609)</b>	<b>(3 455 405 124)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34 231 966 451</b>	<b>6 802 149 645</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>12 800 913 842</b>	<b>3 346 744 521</b>

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 04 năm 2023  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2023**

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2023



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 03 năm 2023: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước ( ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

## 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

#### 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).
- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
Tiền mặt	988.647.626		1.605.116.574	
Tiền gửi ngân hàng	11.812.266.216		32.626.849.877	
<b>Cộng</b>	<b>12.800.913.842</b>		<b>34.231.966.451</b>	
<b>2 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
<b>a Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1.411.153.904	-65.054.105	1.259.938.620	-65.054.105
Các đối tượng khác	655.028.749	-397.295.036	837.747.995	-397.295.036
<b>Cộng</b>	<b>2.066.182.653</b>	<b>-462.349.141</b>	<b>2.097.686.615</b>	<b>-462.349.141</b>
<b>b Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	1.757.804.000		564.750.500	
Phải thu về thuế TNCN	313.211.094		659.717.310	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2.360.795.099		2.844.333.445	
Phải thu khác	539.104.990		661.605.499	
	<b>4.970.915.183</b>		<b>4.730.406.754</b>	

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Công ty TNHH cơ điện HAWACO	10.260.420.060		10.252.320.060	
Công ty cổ phần năng lượng Hoàng Liên Sơn	46.885.000		46.885.000	
Công ty cổ phần Viwaseen 3	709.572.000		1.710.285.000	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000		167.447.000	
Các khoản khác	927.364.259	-290.928.909	913.239.809	-290.928.909
	<b>12.472.429.319</b>	<b>-290.928.909</b>	<b>13.450.917.869</b>	<b>-290.928.909</b>

**4 Nợ xấu**

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN	42.427.042		42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	598.104.413	264.000.000	598.104.413	264.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.017.278.050</b>	<b>264.000.000</b>	<b>1.017.278.050</b>	<b>264.000.000</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	21.989.935.842		24.529.611.427	
Công cụ, dụng cụ	205.023.543		192.042.096	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	316.098.218		232.299.437	
<b>Cộng</b>	<b>22.511.057.603</b>	<b>0</b>	<b>24.953.952.960</b>	<b>0</b>



## 6 Tài sản dở dang dài hạn

### a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
<b>Cộng</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Trong kỳ, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25/4/2022, UBND tỉnh đã có phiếu chuyển số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến các sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 7/6/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 2014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh. Đến nay Công ty đang tiếp tục nghiên cứu các quy định của Pháp luật để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xem xét, tháo gỡ khó khăn của dự án

### b Chi phí XDCB dở dang

<b>Xây dựng cơ bản</b>	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	922.327.819	922.327.819
Cải tạo nâng công suất NMN Hoàn Bồ từ 10,000m3/ngđ lên 20,000 m3/ngđ	2.618.347.079	2.059.573.962
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	1.396.523.611	1.396.523.611
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.099.742.868	1.099.742.868
Di chuyển TB nước thô XD tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định công suất khai thác và ATCN của NMN Diễn Vọng	5.964.759.239	1.080.890.933
Công trình khác	7.244.101.946	5.888.318.090
Sửa chữa lớn	372.390.479	354.555.387
	<b>19.618.193.041</b>	<b>12.801.932.670</b>

10 TSCĐ hữu hình Cty 31/03/2023

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>					
<b>I</b>	<b>Số đầu năm:</b>	655.127.028.773	383.244.527.396	1.609.098.706.647	5.479.151.808	2.652.949.414.624
2	Tăng trong kỳ	354.300.570	1.780.809.511	460.666.428	36.600.000	2.632.376.509
	Mua sắm mới				36.600.000	36.600.000
	Xây dựng cơ bản	354.300.570	1.091.261.552	1.150.214.387		2.595.776.509
	Điều chỉnh lại nhóm tài sản		689.547.959	-689.547.959		0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	Thanh lý tài sản (Đánh giá lại)					0
	Phân bổ lại nhóm TS					
<b>II</b>	<b>Số cuối năm</b>	655.481.329.343	385.025.336.907	1.609.559.373.075	5.515.751.808	2.655.581.791.133
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	389.333.605.501	291.358.037.835	966.365.749.969	4.015.553.226	1.651.072.946.531
2	Tăng trong kỳ	8.990.477.000	10.764.697.478	32.609.712.730	172.397.436	52.537.284.644
	Khấu hao trong kỳ	8.990.477.000	8.293.889.905	21.880.028.369	172.397.436	39.336.792.710
	Khấu hao nhanh Q1		2.470.807.573	10.729.684.361		13.200.491.934
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	Thanh lý tài sản (Đánh giá lại)					0
<b>II</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	398.324.082.501	302.122.735.313	998.975.462.699	4.187.950.662	1.703.610.231.175
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	265.793.423.272	91.886.489.561	642.732.956.678	1.463.598.582	1.001.876.468.093
2	Số cuối năm	257.157.246.842	82.902.601.594	610.583.910.376	1.327.801.146	951.971.559.958

Tài sản vô hình 31/03/2023

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
1	Dư đầu năm		90.000.000	2.817.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.569.418.133
2	Tăng trong kỳ			0	0	0	0
	- Mua trong kỳ						0
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	2.817.721.929	2.106.137.113	1.555.559.091	6.569.418.133
<b>II</b>	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	2.091.269.215	1.761.940.858	1.555.559.091	5.498.769.164
	Khấu hao trong kỳ			72.995.444	48.705.399	0	121.700.843
	Tăng trong kỳ			72.995.444	48.705.399		121.700.843
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.164.264.659	1.810.646.257	1.555.559.091	5.620.470.007
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
1	Tại ngày đầu năm	0		726.452.714	344.196.255	0	1.070.648.969
2	Tại ngày cuối kỳ	0		653.457.270	295.490.856	0	948.948.126

7 Chi phí trả trước:	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	3.330.805.625	176.742.454
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	5.689.369.923	6.471.943.621
<b>Cộng</b>	<b>9.020.175.548</b>	<b>6.648.686.075</b>

8 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
<b>a. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TPCP công thương QN	40.473.222.212	40.473.222.212	43.097.940.000	43.097.940.000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	16.145.040.000	16.145.040.000	15.849.200.000	15.849.200.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long		0	252.011.100	252.011.100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000	2.528.400.000
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	1.435.462.186	1.435.462.186	629.531.812	629.531.812
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd	21.513.093.182	21.513.093.182	34.760.640.477	34.760.640.477
<b>Cộng</b>	<b>98.612.881.364</b>	<b>98.612.881.364</b>	<b>113.635.387.173</b>	<b>113.635.387.173</b>

<b>b. Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TPCP công thương QN	37.956.230.500	37.956.230.500	44.329.997.712	44.329.997.712
Ngân hàng phát triển - CNQN	135.857.497.487	135.857.497.487	135.857.497.487	135.857.497.487
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	5.458.866.927	5.458.866.927	6.090.966.927	6.090.966.927
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	9.875.966.385	9.875.966.385	8.720.468.188	8.720.468.188
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	63.582.743.856	63.582.743.856	66.552.203.856	66.552.203.856
	<b>252.731.305.155</b>	<b>252.731.305.155</b>	<b>261.551.134.170</b>	<b>261.551.134.170</b>
Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty		10.697.262.412		13.907.262.412
Dự án chống thất thoát		33.195.205.204		33.195.205.204
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả		5.435.913.227		5.714.913.227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh				252.011.100
Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thông Nhất, Hoàn Bồ		1.124.517.000		1.274.517.000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Ưông Bí		119.179.956.067		119.179.956.066
XD HTCN cho xã Đào Hà Nam		1.469.019.800		2.039.019.800
XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đông Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm		7.620.887.856		9.366.887.856

ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả	10.858.680.000	9.984.000.000
XD trạm bơm, hồ chứa nước Liên Hòa	5.240.730.600	6.303.675.600
DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông	7.654.899.000	9.100.899.000
DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3	2.636.936.200	3.131.936.200
Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn	1.426.836.700	1.629.936.700
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m <sup>3</sup> /ngđ lên 6.000m <sup>3</sup> /ngđ	1.733.780.200	1.946.780.200
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh	5.760.000.000	6.476.250.000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m <sup>3</sup> /ngđ	3.645.090.000	4.098.090.000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng	1.838.390.500	2.063.390.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai	1.161.715.300	1.266.715.300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá	2.594.613.600	2.837.613.600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới	1.704.000.000	1.860.000.000
Gói thầu mua sắm ống D560+225	1.815.000.000	1.980.000.000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên	1.900.000.000	2.065.000.000
ĐT cải tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	1.243.877.798	1.343.622.716
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	1.300.122.202	1.404.377.285
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	32.106.700.000	33.097.000.000
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến công số 1	2.574.000.000	2.766.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)	4.000.080.000	4.266.720.000
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	25.709.516.000	26.453.516.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụi	13.039.050.000	13.901.700.000
Bể 4,000 m <sup>3</sup> Diễn Vọng	3.811.428.571	1.850.000.000
ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng	1.578.000.000	1.671.000.000
ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến	3.432.000.000	3.500.000.000
Cài tạo NMN Đoan Tĩnh công suất 5.400 m <sup>3</sup> /ngđ	1.792.885.100	1.897.885.100
Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước	3.050.000.000	1.100.000.000



Nâng công suất NMN Hoàn Bồi từ 10,000 lên 20,000 m3/ngđ	7.500.000.000	7.500.000.000
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	21.513.093.182	34.760.640.477
	<b>351.344.186.519</b>	<b>375.186.521.343</b>

#### 9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	1.049.918.165	1.049.918.165	2.133.252.765	2.133.252.765
Công ty cổ phần Cúc Phương	939.825.422	939.825.422	884.385.422	884.385.422
Công ty TNHH thương mại Bích Vân	48.761.579	48.761.579	48.761.579	48.761.579
Công ty CP HAWACO	788.513.400	788.513.400	4.663.423.800	4.663.423.800
Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	3.936.509.876	3.936.509.876	3.936.509.876	3.936.509.876
Cty CP xây dựng An Dương	4.239.271.099	4.239.271.099	7.443.924.100	7.443.924.100
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	1.058.793.858	1.058.793.858	5.262.759.451	5.262.759.451
Các khoản khác	31.306.622.893	31.306.622.893	35.221.858.012	35.221.858.012
	<b>43.368.216.292</b>	<b>43.368.216.292</b>	<b>59.594.875.005</b>	<b>59.594.875.005</b>

#### 10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Công ty CP đầu tư Lạc Hồng	69.104.000	0
Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	134.840.000	0
Công ty CP đầu tư PT Syrena VN- HT	11.763.000	54.986.000
Công ty TNHH xây dựng Miền Đông QN	39.645.000	0
Chi nhánh Cty CP đầu tư XD và KD nhà QN	17.269.294	17.269.294
Đối tượng khác	1.125.758.162	608.464.458
	<b>1.398.379.456</b>	<b>680.719.752</b>

#### 11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2023</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/03/2023</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		4 197 870 170	3 182 429 050	4 377 100 275		3 003 198 945
Thuế TNCN		530 981 756	217 171 238	611 278 510		136 874 484
Thuế tài nguyên	498 274 856		1 212 646 936	337 342 357		377 029 723
Tiền thuê đất			2 164 800	2 164 800		

Thuế đất phi nông nghiệp		208 055 830	208 055 830	
Thuế GTGT	857 134 149	6 195 171 491	5 206 980 225	1 845 325 415
Thuế tiêu thụ nội địa với nước ngoài	15 649 783	15 039 913		30 689 696
Phí môn bài		14 000 000	14 000 000	
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên		4 229 241 964	8 989 000	4 220 252 964
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7 340 224 845	20 593 634 685	21 285 124 157	6 648 735 373
<b>Cộng</b>	<b>498.274.856</b>	<b>12.941.860.703</b>	<b>35.869.555.907</b>	<b>32.051.035.154</b>

<b>12 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án		3.969.105.924	1.558.988.385
- Trích trước SCL		2.228.940.373	0
<b>Cộng</b>		<b>6.198.046.297</b>	<b>0</b>

<b>13 Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
- Kinh phí công đoàn		919.782.600	331.603.215
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe		57.910.716	40.921.025
- Trả cổ tức cổ đông		0	0
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)		136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng		572.922.116	598.676.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.933.864.421	918.016.947
<b>Cộng</b>		<b>5.621.279.853</b>	<b>2.026.017.187</b>

(\*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

<b>14 Phải trả dài hạn khác</b>		<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Đặt cọc tiền nước sử dụng		<b>2.446.871.230</b>	<b>2.328.198.450</b>
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp		60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ		89.773.000	89.773.000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3		45.000.000	45.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long		100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình		40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác		2.112.098.230	1.993.425.450

## 15 Vốn chủ sở hữu

### a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2023	508.315.940.393	0	20.669.600.000	45.181.162.825	44.493.859.664	618.660.562.882
Tăng trong kỳ					12.576.441.716	12.576.441.716
Giảm trong kỳ						0
Tại ngày 31/03/2023	508.315.940.393	0	20.669.600.000	45.181.162.825	57.070.301.380	631.237.004.598

Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	0
Trích quỹ đầu tư phát triển		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trả cổ tức		0

### b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2023</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2023</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	<b>508.315.940.393</b>	<b>100%</b>	<b>508.315.940.393</b>	<b>100%</b>

### c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước

### d-Cổ phiếu

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu



16 Các quỹ của Công ty	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2022</u>
Quỹ đầu tư phát triển	45.181.162.825	45.181.162.825
Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.577.811.212	21.118.500.610
<b>VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		
<b>17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	166.633.581.618	129.103.589.990
- Doanh thu phát triển mạng	1.951.986.644	2.028.893.492
- Doanh thu nước uống tinh khiết	123.618.000	96.463.054
- Doanh thu phí thoát nước	2.080.165.124	1.715.550.248
- Doanh thu khác	1.433.592.348	1.052.275.879
<b>Cộng</b>	<b>172.222.943.734</b>	<b>133.996.772.663</b>
<b>18 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	130.008.695.649	108.898.578.772
- Giá vốn phát triển mạng	1.736.375.416	1.806.831.539
- Giá vốn nước uống tinh khiết	131.578.281	169.559.354
- Giá vốn phí thoát nước	1.874.521.385	1.630.747.493
- Giá vốn khác	794.798.856	758.032.095
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>134.545.969.587</b>	<b>113.263.749.253</b>
<b>19 Doanh thu hoạt động Tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.903.569	3.944.023
<b>Cộng</b>	<b>11.903.569</b>	<b>3.944.023</b>
<b>20 Chi phí Tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
- Lãi tiền vay	7.926.601.189	6.531.178.070
<b>Cộng</b>	<b>7.926.601.189</b>	<b>6.531.178.070</b>
<b>21 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Thu tiền từ bán phế liệu		
Doanh thu hợp tác quản lý vận hành trạm bơm đập Nghĩa Lộ		
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	1.114.884	12.595.387
<b>Cộng</b>	<b>1.114.884</b>	<b>12.595.387</b>

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
<b>22 Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý tài sản		41.261.631
Các khoản bị phạt	220.484	5.672.602
Các khoản khác	16.014.000	39.992.546
<b>Cộng</b>	<b>16.234.484</b>	<b>86.926.779</b>
<b>23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
<b>a- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	445.921.673	497.364.409
Chi phí nhân viên quản lý	6.868.926.800	5.315.386.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.093.998.021	2.282.528.302
Thuế, phí, lệ phí	335.511.040	1.167.472.607
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.893.525	98.999.757
Chi phí khác bằng tiền	<u>4.136.507.033</u>	<u>2.176.946.418</u>
<b>Cộng</b>	<b>13.984.758.092</b>	<b>11.538.697.920</b>
<b>b- Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		6.599.816
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.236	6.589.383
Chi phí khác bằng tiền	3.359.833	3.084.768
<b>Cộng</b>	<b>3.528.069</b>	<b>16.273.967</b>
<b>24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Tổng lợi nhuận trước thuế	15.758.870.766	2.576.486.084
Thu nhập chịu thuế	15.912.145.250	2.582.158.686
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.182.429.050	516.431.737
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này		
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	3.182.429.050	516.431.737
Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính</b>		

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý I năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

## 26 Phê duyệt báo cáo tài chính

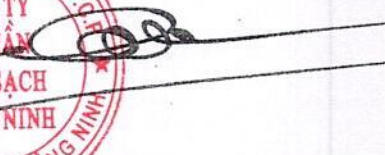
Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2023.



**Lê Thị Hậu**  
Lập biểu



**Tô Thị Hằng Nga**  
Kế toán trưởng



**Vũ Văn Tuấn**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị